

Số: 2448/TTTr-UBND

Lệ Thủy, ngày 10 tháng 12 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách
Nhà nước huyện Lệ Thủy năm 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023;

Thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 và Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách tỉnh Quảng Bình và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật ngân sách;

UBND huyện trình HĐND huyện thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách năm 2021

Tổng dự toán thu ngân sách địa phương năm 2021: Huyện dự kiến giao 852.291 triệu đồng, bằng 101,94% so với KH giao năm 2020, trong đó, ngân sách huyện được hưởng 816.641 triệu đồng, gồm:

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 223.670 triệu đồng, bằng 118,3% so với KH năm 2020, gồm các khoản thu sau:

+ Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 35.000 triệu đồng, bằng 89,74% so với KH năm 2020.

+ Lệ phí trước bạ: 25.500 triệu đồng, bằng 95,51% so với KH năm 2020

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 70 triệu đồng, bằng 100% so với KH năm 2020

+ Tiền thuê đất: 5.500 triệu đồng, bằng 122,22% so với KH năm 2020

+ Thu tiền sử dụng đất: 139.000 triệu đồng, bằng 139% so với KH năm 2020

+ Thu cấp quyền khai thác: 400 triệu đồng, bằng 100% so với KH năm 2020

+ Thu phí lệ phí: 4.000 triệu đồng, bằng 100% so với KH năm 2020

+ Thuế thu nhập cá nhân: 5.500 triệu đồng, bằng 122,22% so với KH năm 2020

+ Thu khác ngân sách: 8.700 triệu đồng, bằng 87,88% so với KH năm 2020

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 628.621 triệu đồng, bằng 97,16% so với KH năm 2020, trong đó:

- Bổ sung cân đối: 537.127 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu: 91.494 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách năm 2021

Dự toán chi NSNN 2021 cơ bản giữ nguyên như năm 2020, chi bố trí tăng thêm kinh phí để trả các chính sách về an sinh xã hội và các chế độ khác theo quy định và giảm chi một số khoản trên cơ sở số giảm thu dự toán năm 2021 so với 2020. UBND dự kiến phân bổ dự toán chi năm 2021 như sau:

2.1. Tổng chi ngân sách toàn huyện năm 2021: 816.641 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư: 133.531 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 665.980 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách: 15.762 triệu đồng
- Chi trả nợ vay: 1.368 triệu đồng

2.2. Chi ngân sách các xã, thị trấn năm 2021: 179.760 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư: 50.321 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 125.846 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách: 3.593 triệu đồng


(Chi tiết có Dự thảo Nghị quyết kèm theo).

UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét, thông qua ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Lưu VT, TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Đại Tình

Số: /NQ-HĐND

Lệ Thủy, ngày tháng 12 năm 2020

(Dự thảo)

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước huyện Lệ Thủy năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;
Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023;

Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Bình về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2020;

Sau khi xem xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2020 và dự toán ngân sách năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước huyện Lệ Thủy năm 2021.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2021:

1. Thu, chi ngân sách toàn huyện năm 2021:

1.1. Tổng thu ngân sách huyện:

816.641 triệu đồng

Bao gồm:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

223.670 triệu đồng

Trong đó: Ngân sách địa phương được hưởng:

188.020 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:

628.621 triệu đồng

1.2. Tổng chi ngân sách huyện:

816.641 triệu đồng

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển:

133.531 triệu đồng

- Chi thường xuyên:

665.980 triệu đồng

Trong đó: Chi cho GD - ĐT:

349.061 triệu đồng

- Dự phòng ngân sách:

15.762 triệu đồng

- Chi trả nợ vay KCHKM:

1.368 triệu đồng

2. Thu, chi ngân sách các xã, thị trấn:**2.1. Tổng thu ngân sách xã:****179.760 triệu đồng**

Bao gồm: - Tổng thu NSNN trên địa bàn các xã, thị trấn: 104.761 triệu đồng

Trong đó: Ngân sách các xã, thị trấn được hưởng là: 58.766 triệu đồng

- Bổ sung NSH cho ngân sách các xã, thị trấn: 120.994 triệu đồng

2.2. Tổng chi ngân sách các xã, thị trấn:**179.760 triệu đồng**

Bao gồm: - Chi đầu tư phát triển: 50.321 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 125.846 triệu đồng

- Chi dự phòng ngân sách: 3.593 triệu đồng

(Thu, chi ngân sách toàn huyện; thu, chi ngân sách các xã, thị trấn có các phụ lục: số 01, 02, 03, 04, 05, 06 đính kèm).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn trong tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban của Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ để giám sát việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có những điều chỉnh, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Các ĐB.HĐND tỉnh tại khu vực Lệ Thủy;
- TV Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Đăng Website UBND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.

}B/c

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC SỐ 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Dự toán năm 2021	
		DT tỉnh giao	DT HĐND huyện QĐ	Tỉnh giao	Huyện giao
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	189.070	189.070	223.670	223.670
1	Thu nội địa	189.070	189.070	223.670	223.670
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu				
3	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN	812.510	812.510	816.641	816.641
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	165.530	165.530	188.020	188.020
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	118.270	118.270	118.370	118.370
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	47.260	47.260	69.650	69.650
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	646.980	646.980	628.621	628.621
	- Bổ sung cân đối	537.127	537.127	537.127	537.127
	- Bổ sung có mục tiêu	109.853	109.853	91.494	91.494
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước		0		0
C	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	812.510	812.510	816.641	816.641
1	Chi đầu tư phát triển	109.141	109.141	133.531	133.531
2	Chi thường xuyên.	683.436	683.436	665.980	665.980
3	Dự phòng	16.597	16.597	15.762	15.762
4	Chi trả nợ vay KCHKM	3.336	3.336	1.368	1.368

Ghi chú: + Cân đối ngân sách bao gồm cả NS cấp huyện, NS xã, thị trấn

PHỤ LỤC SỐ 02
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HDND ngày tháng 12 năm 2020 của HDND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	742.175	757.876
1	Thu ngân sách cấp huyện theo phân cấp	95.195	129.255
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	48.080	45.680
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	47.115	83.575
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	646.980	628.621
	- Bổ sung cân đối	537.127	537.127
	- Bổ sung có mục tiêu	109.853	91.494
II	Chi ngân sách cấp huyện	742.175	757.876
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp xã)	621.235	636.881
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	120.940	120.994
	- Bổ sung cân đối	97.634	97.634
	- Bổ sung có mục tiêu	23.306	23.360
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN		
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	191.275	179.760
1	Thu ngân sách theo phân cấp	70.335	58.766
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	39.780	15.080
	- Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	30.555	43.686
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	120.940	120.994
	- Bổ sung cân đối	97.634	97.634
	- Bổ sung có mục tiêu	23.306	23.360
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	191.275	179.760

PHỤ LỤC SỐ 03
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2020			DT năm 2021		DT ĐP năm 2021 so với (%)		
		DT tỉnh giao	DT huyện giao	ƯTH năm 2020	DT tỉnh giao	Huyện giao	DT tỉnh giao 2020	NQ HĐND giao 2020	Tình giao 2021
A.	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA	189.070	189.070	310.000	223.670	118,3	118,3	100,0	
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	39.000	39.000	57.080	35.000	89,7	89,7	100,0	
	- Thuế VAT		34.174	32.000	30.750			90,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.000	4.000	2.500			83,3	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		111	80	110			99,1	
	- Thuế tài nguyên		1.715	21.000	1.640			443,0	
2	Lệ phí trước bạ	26.700	26.700	22.100	25.500	95,5	95,5	100,0	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	70	90	70	100,0	100,0	100,0	
4	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4500	4500	7.400	5.500	122,2	122,2	100,0	
5	Tiền sử dụng đất	100.000	100.000	180.000	139.000	139,0	139,0	100,0	
	Trong đó: - Đất thị trấn	22.100	22.100		46.300	209,5	209,5	100,0	
	- Đất tại xã NTM	32.900	32.900		39.000				
	- Đất tại xã	10.900	10.900		13.700	125,7	125,7	100,0	
	- Thu tiền đất đầu tư cơ sở hạ tầng	34.100	34.100		40.000	117,3	117,3	100,0	
6	Thu cấp quyền KTKS	400	400	5.330	400	100,0	100,0	100,0	
7	Thu phí và lệ phí	4.000	4.000	19.000	4.000	100,0	100,0	100,0	
8	Thuế thu nhập cá nhân	4.500	4.500	5.300	5.500	122,2	122,2	100,0	
9	Thu khác	9.900	9.900	8.700	8.700	87,9	87,9	100,0	
	Trong đó: -Thu khác tại xã, thị trấn		1.480	1.600	1.480			100,0	
	- Hoa lợi công sản NSX		4.200	3.100	3.000			71,4	
	- Thu khác tại huyện (trong đó dự toán thu phạt an toàn giao thông năm 2020: 700 triệu đồng, năm 2021: 800 triệu đồng)		4.220	4.000	4.220				
10	Thu đóng góp			5.000					

STT	Nội dung	Năm 2020			DT năm 2021		DT ĐP năm 2021 so với (%)		
		DT tỉnh giao	DT huyện giao	ƯTH năm 2020	DT tỉnh giao	Huyện giao	DT tỉnh giao 2020	NQ HĐND giao 2020	Tỉnh giao 2021
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	812.510	812.510	1.271.000	816.641	816.641	100,5	100,5	100,0
1	Các khoản thu 100%	118.270	118.270	250.400	118.370	118.370	100,1	100,1	100,0
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	47.260	47.260	59.600	69.650	69.650	147,4	147,4	100,0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	646.980	646.980	788.922	628.621	628.621	97,2	97,2	100,0
	Trong đó: - Bổ sung cân đối	537.127	537.127	536.189	537.127	537.127	100,0	100,0	100,0
	- Bổ sung có mục tiêu	109.853	109.853	252.733	91.494	91.494	83,3	83,3	100,0
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước		-	129.950		-			
5	Thu kết dư NS năm trước			42.128					

PHỤ LỤC SỐ 3.1
DỰ TOÁN GIAO THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch thu năm 2021	Ghi chú
	Tổng cộng	139.000	
I	BQL Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	69.000	
1	Xây dựng HTKT tạo quỹ đất khu đất ở (lô I-OM4) tại thị trấn Kiến Giang và xã Xuân Thủy	30.000	
2	Phát triển quỹ đất để đấu giá QSD đất tại khu vực trung tâm xã Ngự Thủy Bắc	17.000	
3	Phát triển quỹ đất tại xã Mai Thủy	12.000	
4	Khu dân cư thông Thượng Phong, xã Phong Thủy	10.000	
II	UBND các xã, thị trấn	70.000	
1	Hoa Thủy	500	
2	Sơn Thủy	300	
3	Phú Thủy	600	
4	Mai Thủy	4.000	
5	Mỹ Thủy	2.000	
6	Trường Thủy	500	
7	Dương Thủy	500	
8	Tân Thủy	1.000	
9	Thái Thủy	200	
10	Sen Thủy	500	
11	Hưng Thủy	3.000	
12	Cam Thủy	1.500	
13	Thanh Thủy	1.000	
14	Hồng Thủy	1.000	
15	Lộc Thủy	2.000	
16	Phong Thủy	1.000	
17	An Thủy	1.900	
18	Xuân Thủy	2.000	
19	Liên Thủy	10.000	
20	TT Kiến Giang	30.000	
21	Ngự Thủy	1.000	
22	Ngự Thủy Bắc	500	
23	NT Lệ Ninh	5.000	

PHỤ LỤC SỐ 04
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HDND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020			Dự toán năm 2021			DT ĐP năm 2020 so với (%)
		DT tỉnh giao	Huyện giao	U' TH năm 2020	DT tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao 2020	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	812.510	812.510	1.070.000	816.641	816.641	100,5	100,0
I	Chi đầu tư phát triển	109.141	109.141	360.000	133.531	133.531	122,3	100,0
1	Chi từ nguồn vốn tập trung	29.731	29.731	29.731	27.999	27.999	94,2	100,0
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	45.310	45.310	75.310	65.532	65.532	144,6	100,0
3	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng	34.100	34.100	35.000	40.000	40.000	117,3	100,0
4	Chi từ nguồn vốn tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu, khác	0	0	219.959	0	0		
II	Chi thường xuyên	683.436	683.436	690.067	665.980	665.980	97,4	100,0
	Trong đó: Chi SN giáo dục & đào tạo	348.976	348.976	342.000	349.061	349.061	100,0	100,0
III	Dự phòng NS	16.597	16.597	16.597	15.762	15.762	95,0	100,0
IV	Chi trả nợ vay KCHKM	3.336	3.336	3.336	1.368	1.368	41,0	100,0

PHỤ LỤC SỐ 05

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Hoa Thủy	Sơn Thủy	Phú Thủy	Mai Thủy	Mỹ Thủy	Trường Thủy	Dương Thủy	Tân Thủy	Thái Thủy
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	104.761,0	957,0	1.568,4	1.121,5	8.779,0	3.189,0	1.234,0	872,0	1.303,0	624,0
	* Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	58.766	640,5	693,8	812,5	7.768,4	1.528,3	666,5	480,9	959,2	365,0
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	7.740,0	70,0	533,0	120,0	265,0	659,0	313,0	120,0	91,0	131,0
	- Thuế VAT	6.010,0	70,0	280,0	110,0	223,0	409,0	213,0	120,0	83,0	131,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	90,0		3,0	10,0	2,0				8,0	
	- Thuế tài nguyên	1.640,0	0,0	250,0		40,0	250,0	100,0	0,0		0,0
2	Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản	400,0		200,0							
3	Lệ phí trước bạ	1.500,0	20,0	40,0	20,0	100,0	60,0	20,0	15,0	20,0	10,0
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70,0		3,4	3,5						
5	Tiền sử dụng đất	70.000,0	500,0	300,0	600,0	4.000,0	2.000,0	500,0	500,0	1.000,0	200,0
	Trong đó: - Đất thị trấn	35.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Đất tại xã	35.000,0	500,0	300,0	600,0	4.000,0	2.000,0	500,0	500,0	1.000,0	200,0
6	Thu điều tiết từ dự án tạo quỹ đất	14.861				4.100,0					
7	Thu phí và lệ phí trong cân đối	2.410	31,0	236,0	77,0	70,0	150,0	105,0	50,0	69,0	66,0
8	Thuế thu nhập cá nhân	3.300	36,0	147,0	56,0	120,0	250,0	174,0	60,0	42,0	82,0
9	Thu khác	4.480	300	109	245	124	70	122	127	81	135,0
	Trong đó: -Thu khác tại xã, thị trấn	1.480	60,0	60,0	60,0	39,0	45,0	115,0	40,0	46,0	100,0
	- Hoa lợi công sản NSX	3.000	240,0	49,0	185,0	85,0	25,0	7,0	87,0	35,0	35,0

PHỤ LỤC SỐ 05

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HDND ngày tháng 12 năm 2020 của HDND huyện)
 Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Sen Thủy	Hưng Thủy	Cam Thủy	Thanh Thủy	Hồng Thủy	Lộc Thủy	Phong Thủy	An Thủy	Xuân Thủy
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.811,0	4.216,0	2.431,0	1.945,5	1.865,0	2.471,0	4.736,0	2.489,0	2.415,0
* Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	991,9	2.700,2	1.321,5	1.005,2	1.090,3	1.750,5	4.986,2	1.747,3	1.503,0
1 Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	460,0	667,0	501,0	504,0	366,0	96,0	286,0	108,0	61,0
- Thuế VAT	460,0	506,0	251,0	201,0	116,0	92,0	286,0	105,0	61,0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		11,0		3,0		4,0		3,0	
- Thuế tài nguyên	0,0	150,0	250,0	300,0	250,0	0,0	0,0	0,0	
2 Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản	0,0		0,0						
3 Lệ phí trước bạ	35,0	50,0	50,0	40,0	60,0	40,0	20,0	50,0	60,0
4 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,0	2,0	10,0	3,5					1,0
5 Tiền sử dụng đất	500,0	3.000,0	1.500,0	1.000,0	1.000,0	2.000,0	1.000,0	1.900,0	2.000,0
Trong đó: - Đất thị trấn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Đất tại xã	500,0	3.000,0	1.500,0	1.000,0	1.000,0	2.000,0	1.000,0	1.900,0	2.000,0
6 Thu điều tiết từ dự án tạo quỹ đất							2.960,0		
7 Thu phí và lệ phí trong cân đối	78,0	174,0	150,0	217,0	159,0	57,0	85,0	88,0	53,0
8 Thuế thu nhập cá nhân	236,0	256,0	138,0	103,0	60,0	48,0	170,0	53,0	30,0
9 Thu khác	500,0	67,0	82,0	78,0	220,0	230,0	215,0	290,0	210,0
Trong đó: -Thu khác tại xã, thị trấn	100,0	55,0	50,0	40,0	70,0	65,0	55,0	90,0	40,0
- Hoa lợi công sản NSX	400,0	12,0	32,0	38,0	150,0	165,0	160,0	200,0	170,0

PHỤ LỤC SỐ 05

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HDND ngày tháng 12 năm 2020 của HDND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chi tiêu	Liên Thủy	TT Kiên Giang	Ngư Thủy	Ngư Thủy Bắc	Kim Thủy	Ngân Thủy	Lâm Thủy	Thị trấn Lê Ninh
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.714,0	35.759,0	1.497,0	6.376,0	209,0	211,0	0,0	5.967,6
	* Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.622,6	13.913,7	1.287,4	3.091,6	73,8	207,7	0,0	1.557,8
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	193,0	1.742,0	0,0	83,0	83,0	0,0	0,0	288,0
	- Thuế VAT	143,0	1.714,0		83,0	83,0	0,0	0,0	270,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0,0	28,0						18,0
	- Thuế tài nguyên	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản								200,0
3	Lệ phí trước bạ	100,0	400,0	20,0	130,0	30,0	10,0	0,0	100,0
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,0	24,0	12,0	4,0		1,0		1,6
5	Tiền sử dụng đất	10.000,0	30.000,0	1.000,0	500,0	0,0	0,0	0,0	5.000,0
	Trong đó: - Đất thị trấn	0,0	30.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5.000,0
	- Đất tại xã	10.000,0	0,0	1.000,0	500,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Thu điều tiết từ dự án tạo quỹ đất		2.300,0		5.501,0				
7	Thu phí và lệ phí trong cân đối	119,0	253,0	15,0	38,0	4,0	0,0	0,0	66,0
8	Thuế thu nhập cá nhân	75,0	920,0		60,0	42,0		0,0	142,0
9	Thu khác	225,0	120,0	450,0	60,0	50,0	200,0	0,0	170,0
	Trong đó: -Thu khác tại xã, thị trấn	70,0	60,0	70,0	60,0	50,0	0,0		40,0
	- Hoa lợi công sản NSX	155,0	60,0	380,0	0,0	0,0	200,0	0,0	130,0

PHỤ LỤC SỐ 06
NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HDND ngày tháng 12 năm 2020 của HDND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Hoa Thủy	Sơn Thủy	Phú Thủy	Mai Thủy	Mỹ Thủy	Trường Thủy	Dương Thủy	Tân Thủy
A	TỔNG SỐ THU NSDP	225.755	6.538	6.956	6.121	13.921	7.584	6.504	4.924	6.188
	Trong đó: ĐP được hưởng	179.760	6.222	6.082	5.811	11.910	5.923	5.937	4.533	5.844
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	104.761	957	1.568	1.122	8.779	3.189	1.234	872	1.303
	Trong đó: ĐP được hưởng	58.766	641	694	812	6.768	1.528	667	481	959
1	Tiền SD đất	70.000	500	300	600	4.000	2.000	500	500	1.000
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	35.460	300	180	480	2.400	1.200	400	300	800
2	Tiền thu từ dự án tạo quỹ đất	14.861				4.100				
3	Các khoản thu cân đối còn lại (trừ đất)	19.900	457	1.268	522	679	1.189	734	372	303
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	8.445	341	514	332	268	328	267	181	159
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	120.994	5.581	5.388	4.999	5.142	4.395	5.270	4.052	4.885
1	Bổ sung cân đối	97.634	3.588	4.191	3.819	3.646	3.630	4.790	3.210	3.936
2	Bổ sung có mục tiêu	23.360	1.993	1.197	1.180	1.496	765	480	842	949
B	TỔNG CHI NS ĐP	179.760	6.222	6.082	5.811	11.910	5.923	5.937	4.533	5.844
I	Chi đầu tư	50.321	300	180	480	6.500	1.200	400	300	800
	- Vốn quỹ đất	24.860	300	180	180	2.400	1.200	400	300	300
	- Nguồn điều tiết từ dự án tạo quỹ đất	14.861				4.100				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	10.600	0		300				0	500
2	Chi thường xuyên	125.846	5.795	5.781	5.216	5.155	4.605	5.418	4.142	4.927
	Trong đó chi trả nợ kiên cố hóa K.ương	425				359	0			
2.1	Chi SN VHHT - TDTT	2.155	78	87	65	83	60	73	58	100
2.2	Chi sự nghiệp Xã hội	4.927,8	364	149	224	242	170	261	221	401
2.3	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	94.417	3.231	4.105	3.652	3.462	3.608	4.668	3.059	3.677
2.4	Chi QP địa phương	5.254	237	235	190	213	162	216	169	258
2.5	Chi an ninh địa phương	390	15	15	15	15	15	15	15	15
2.6	Chi SN kinh tế	17.928	1.870	1.180	1.070	1.140	590	185	620	476
2.7	Chi sự nghiệp môi trường	774	0	10	0	0	0	0	0	0
3	Chi Dự phòng NS	3.593	127	121	115	255	118	119	91	117

PHỤ LỤC SỐ 06
NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thái Thủy	Sen Thủy	Hưng Thủy	Cam Thủy	Thanh Thủy	Hồng Thủy	Lộc Thủy	Phong Thủy	An Thủy	Xuân Thủy
A	TỔNG SỐ THU NSDP	4.485	5.421	8.825	6.453	5.673	6.872	6.802	9.562	9.411	7.246
	Trong đó: DP được hưởng	4.226	4.602	7.309	5.344	4.733	6.097	6.082	8.812	8.669	6.334
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	624	1.811	4.216	2.431	1.946	1.865	2.471	4.736	2.489	2.415
	Trong đó: DP được hưởng	365	992	2.700	1.322	1.006	1.090	1.751	3.986	1.747	1.503
1	Tiền SD đất	200	500	3.000	1.500	1.000	1.000	2.000	1.000	1.900	2.000
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	160	400	2.400	980	600	600	1.440	720	1.340	1.200
2	Tiền thu từ dự án tạo quỹ đất								2.960		
3	Các khoản thu cân đối còn lại (trừ đất)	424	1.311	1.216	931	946	865	471	776	589	415
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	205	592	300	342	406	490	311	306	407	303
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.861	3.610	4.609	4.022	3.727	5.007	4.331	4.826	6.922	4.831
1	Bổ sung cân đối	3.388	3.522	3.999	3.561	3.161	3.756	3.010	3.304	4.160	3.803
2	Bổ sung có mục tiêu	473	88	610	461	566	1.251	1.321	1.522	2.762	1.028
B	TỔNG CHI NS DP	4.226	4.602	7.309	5.344	4.732	6.097	6.082	8.812	8.669	6.334
I	Chi đầu tư	160	400	2.400	980	600	600	1.440	3.680	1.340	1.200
	- Vốn quỹ đất	160	400	2.400	780	600	600	840	420	840	1.200
	- Nguồn điều tiết từ dự án tạo quỹ đất								2.960		
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng			0	200	0	0	600	300	500	0
2	Chi thường xuyên	3.980	4.110	4.763	4.257	4.037	5.376	4.520	4.938	7.156	5.006
	Trong đó chi trả nợ tiền cổ hóa K mương									66	
2.1	Chi SN VH TT - TDTT	53	93	96	73	63	78	97	94	183	135
2.2	Chi sự nghiệp Xã hội	241	222	382	195	147	120	98	122	261	248
2.3	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.205	3.430	3.561	3.365	3.028	3.670	2.947	3.338	4.183	3.637
2.4	Chi QP địa phương	176	258	268	223	199	236	143	154	204	191
2.5	Chi an ninh địa phương	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2.6	Chi SN kinh tế	290	89	440	387	586	1.257	1.220	1.215	2.310	780
2.7	Chi sự nghiệp môi trường	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi Dự phòng NS	86	92	146	107	95	121	122	194	173	128

PHỤ LỤC SỐ 06
NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HDND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Liên Thủy	TT Kiên Giang	Ngư Thủy	Ngư Thủy Bắc	Kim Thủy	Ngân Thủy	Lâm Thủy	TT Lệ Ninh
A	TỔNG SỐ THU NSDP	16.171	39.251	5.819	9.663	6.543	4.289	5.373	9.161
	Trong đó: ĐP được hưởng	13.080	16.406	5.609	9.379	6.408	4.286	5.373	4.751
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	10.714	35.759	1.497	6.376	209	211	0	5.968
	Trong đó: ĐP được hưởng	7.623	12.914	1.287	6.092	74	208	0	1.558
1	Tiền SD đất	10.000	30.000	1.000	500	0	0	0	5.000
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	7.200	10.000	800	400	0	0	0	1.160
2	Tiền thu từ dự án tạo quỹ đất		2.300		5.501				
3	Các khoản thu cân đối còn lại (trừ đất)	714	3.459	497	375	209	211	0	968
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	423	614	487	191	74	208	0	398
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.457	3.492	4.322	3.287	6.334	4.078	5.373	3.193
1	Bổ sung cân đối	3.690	3.015	4.162	3.091	5.503	3.856	4.701	3.142
2	Bổ sung có mục tiêu	1.767	477	160	196	831	222	672	51
B	TỔNG CHI NS ĐP	13.080	16.406	5.609	9.379	6.408	4.286	5.373	4.751
I	Chi đầu tư	7.200	12.300	800	5.901	0	0	0	1.160
	- Vốn quỹ đất	4.200	5.000	800	400	0	0	0	960
	- Nguồn điều tiết từ dự án tạo quỹ đất		2.300		5.501				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	3.000	5.000		0				200
2	Chi thường xuyên	5.630	3.801	4.702	3.346	6.279	4.176	5.230	3.501
	Trong đó chi trả nợ kiên cố hóa K.mương								
2.1	Chi SN VHHT - TĐTT	87	71	78	50	105	66	66	63
2.2	Chi sự nghiệp Xã hội	272	74	194	76	147	73	26	0
2.3	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.635	2.988	4.182	3.032	5.307	3.628	4.598	3.222
2.4	Chi QP địa phương	177	160	233	173	250	175	154	201
2.5	Chi an ninh địa phương	15	15	15	15	15	15	15	15
2.6	Chi SN kinh tế	1.445	493	0	0	207	53	25	0
2.7	Chi sự nghiệp môi trường	0	0	0	0	248	167	346	0
3	Chi Dự phòng NS	250	305	107	132	129	110	143	90